



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG
HỒNG - THÁI BÌNH
THÁNG 02 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 02/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vtccbdbttn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC	5
2.1. Tài nguyên nước mặt.....	5
2.1.1. Dự báo lượng nước nội sinh	5
2.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng	5
2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt	6
2.2. Tài nguyên nước dưới đất	6
2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất	6
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	25
2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	30
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	31
3.1. Đối với tài nguyên nước mặt	31
3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất	31
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT)	32

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về tổng lượng nước nội sinh tại các tiểu vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực.

Lưu vực sông Hồng – Thái Bình là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 25 tỉnh, thành phố với tổng diện tích là 88.860 km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước mặt: của lưu vực sông theo tính toán tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.000 – 1.300mm; Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm trên lưu vực sông là khoảng 131,4 tỷ m³, trong đó lượng nước sản sinh từ địa phận nước ngoài chảy vào Việt nam là 48,3 tỷ m³, lượng nước sản sinh trong lãnh thổ Việt Nam là 83,1 tỷ m³ trong đó lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 90% và mùa cạn chiếm 10% tổng lượng dòng chảy năm. Tài nguyên nước dưới đất: trên đồng bằng lưu vực sông gồm 3 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen và Trias (n & t). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước qh là 4.155.827 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 13.108.361 m³/ngày, tầng chứa nước n là 204.071 m³/ngày, tầng chứa nước t là 8.928.806 m³/ngày

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Dự báo mực nước, tổng lượng nước mặt nội sinh và cảnh báo nguy cơ thiếu nước tháng 02 trong phạm vi 05 vùng dự báo: sông Đà, sông Thao, sông Lô - Gâm, sông Cầu - Thương, đồng bằng sông Hồng.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2024 và dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 156 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: dttnnddat@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Tổng lượng nước mặt dự báo trong tháng 02/2025 trên lưu vực dao động trong khoảng 2,9 – 3,1 tỷ m³, giảm trung bình khoảng 26% so với tháng 1/2025; giảm trung bình khoảng 5% so với tháng 2/2024 và tăng trung bình khoảng 2 % so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ.

Dự báo trong tháng 1, tổng lượng nước nội sinh trên các vùng sông Đà, sông Thao, sông Lô – Gâm, sông Cầu – Thương và đồng bằng sông Hồng lần lượt dao động trong khoảng: 389 – 445 triệu m³, 388 - 414 triệu m³, 675 - 846 triệu m³, 171 - 177 triệu m³ và 213 - 217 triệu m³.

Trong tháng 2 dự báo trên tiểu lưu vực Cầu – Thương có thể xảy ra hiện tượng thiếu nước, lượng nước thiếu trung bình khoảng 16,5% so với nhu cầu khai thác sử dụng. Các vùng khác dự báo không xảy ra hiện tượng thiếu nước.

Tài nguyên nước dưới đất:

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 1 so với tháng trước có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh₂, qh₁, qp₂, qp₁ và tầng chứa nước n và t. Chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong lưu vực khá tốt. Tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mangan, Asen, Chì, Phenol, E.Coli, Colifom và Amôni vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 2 so với mực nước thực đo tháng 1 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh₂, xu thế dâng tại lớp chứa nước qh₁, qp₂, qp₁ và tầng chứa nước n và t.

Trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời điểm hiện tại có 5 công trình tại TP. Hà Nội (Q.62a - quận Từ Liêm, Q.63aM1 - quận Cầu Giấy, Q.68b - quận Hà Đông) và tỉnh Nam Định (Q.109a, Q.109b - huyện Trực Ninh) có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

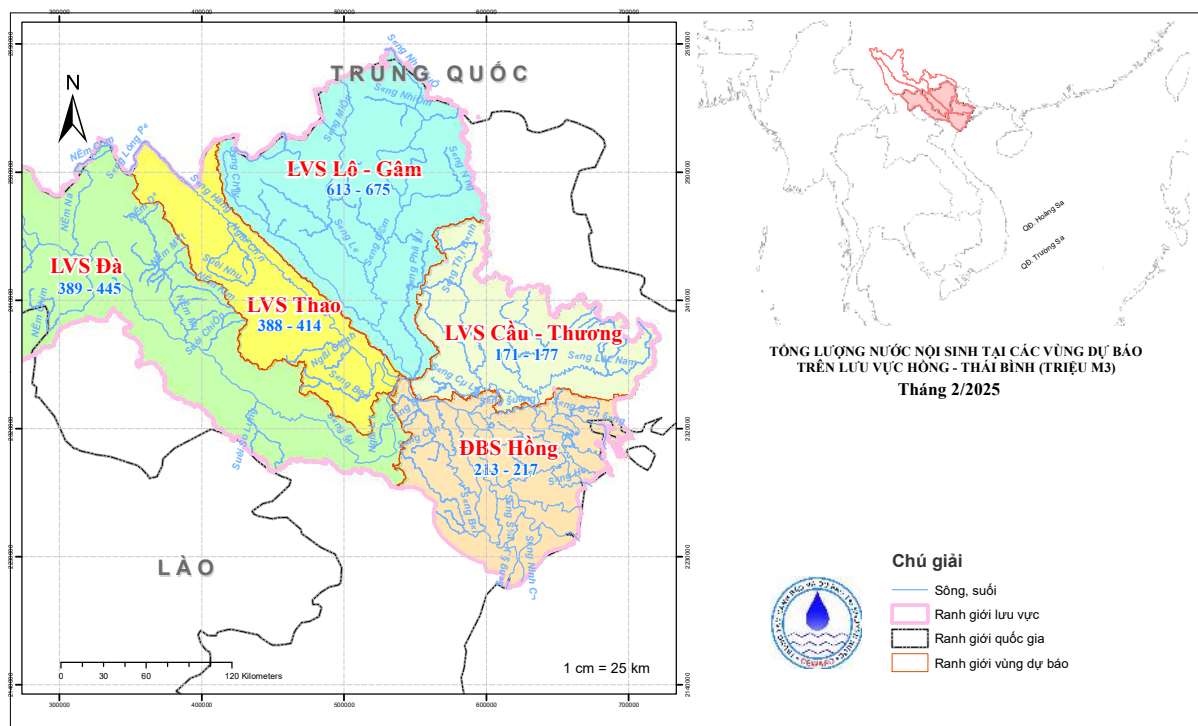
2.1. Tài nguyên nước mặt

2.1.1. Dự báo lượng nước nội sinh

Căn cứ theo số liệu dự báo tổng lượng mưa từ Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia kết hợp với dữ liệu dự báo mưa vệ tinh và kết quả dòng chảy dự báo từ dự án CTCN¹, chúng tôi đã tiến hành phân tích, tính toán, dự báo tổng lượng nước nội sinh đến 05 vùng thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình như sau:

Bảng 1. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (triệu m ³)	
		Từ	Đến
1	Lưu vực sông Đà	389	445
2	Lưu vực sông Thao	388	414
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	613	675
4	Lưu vực sông Cầu – Thương	171	177
5	Lưu vực đồng bằng sông Hồng	213	217



Hình 1. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

2.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng

Dựa trên kết quả dự báo tổng lượng nước đến trên 5 vùng dự báo, chúng tôi đã tiến hành dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại 5 vùng trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình. Cụ thể như sau:

¹ Dự án xây dựng công nghệ dự báo dòng chảy xuyên biên giới lưu vực sông Hồng-Thái Bình do NAWAPI và DHI (Đan Mạch) thực hiện

Bảng 2. Dự báo tổng lượng có thể khai thác sử dụng trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

TT	Vùng dự báo	Sông	Lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng (triệu m ³)	
			Từ	Đến
1	Lưu vực sông Đà	Đà	1.021	1.077
2	Lưu vực Thao	Thao	689	714
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	Lô - Gâm	846	907
4	Lưu vực sông Cầu - Thương	Cầu - Thương	171	177
5	Lưu vực đồng bằng sông Hồng	Hồng	213	217

2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Căn cứ trên nhu cầu tháng của các vùng và đối chiếu kết quả dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng có thể thấy rằng, trong tháng 02, lưu vực sông Cầu Thương có khả năng xảy ra hiện tượng thiếu nước. Lượng nước thiếu hụt vào khoảng 15 cho đến 18% so với nhu cầu sử dụng nước.

2.2. Tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

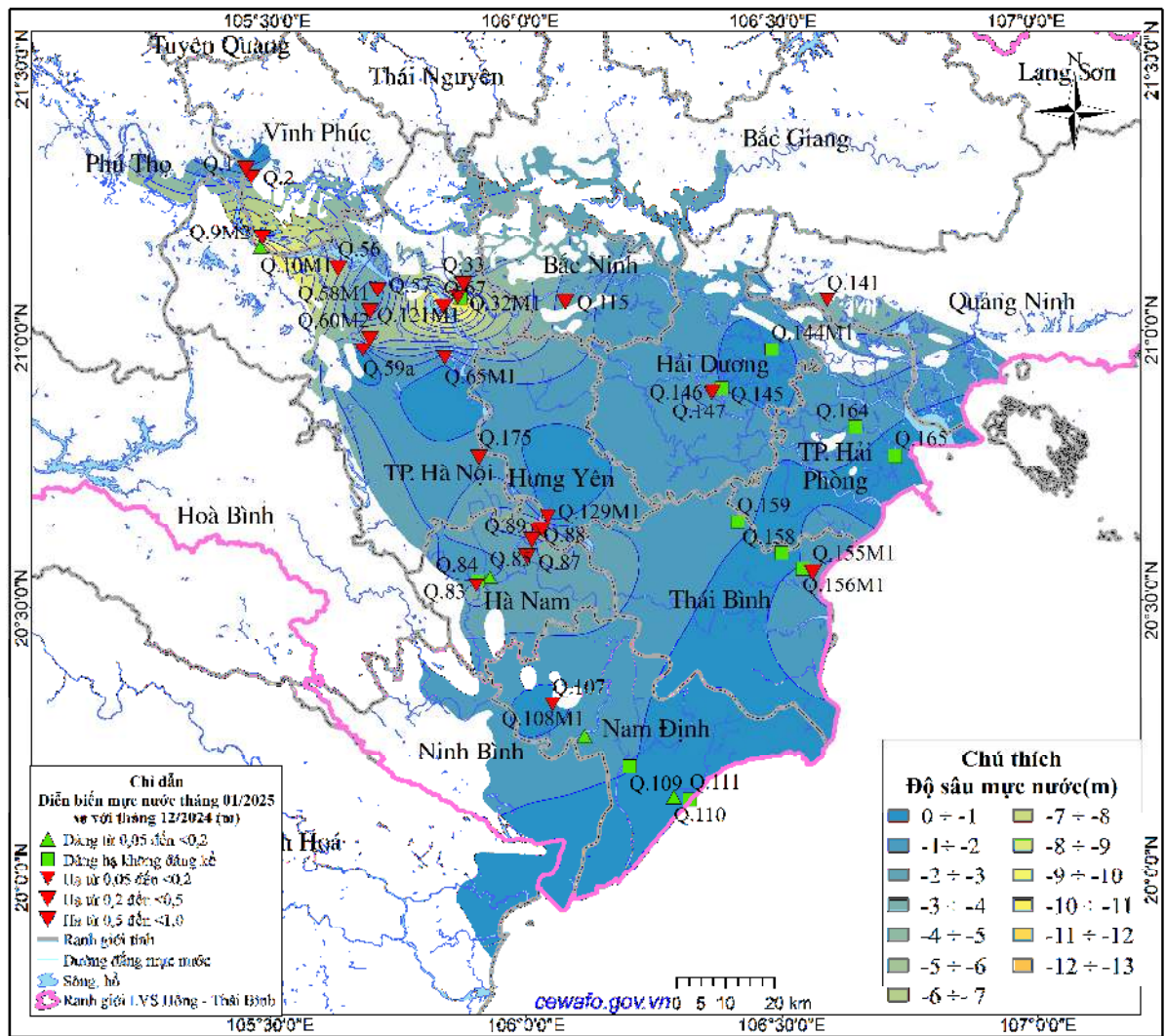
2.2.1.1. Mực nước

2.2.1.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1/2025 so với tháng 12/2024 có xu thế hạ, có 25/40 công trình mực nước hạ, 9/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 6/40 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,69m tại P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67) và giá trị dâng cao nhất là 0,19m tại xã Lam Hạ, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.85).

Trong tháng 1/2025: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,13m tại xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (Q.110) và sâu nhất là -12,32m tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.10M1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 lớp q₂

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,54m; 2,55m; 3,6m; 2,28m tại huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

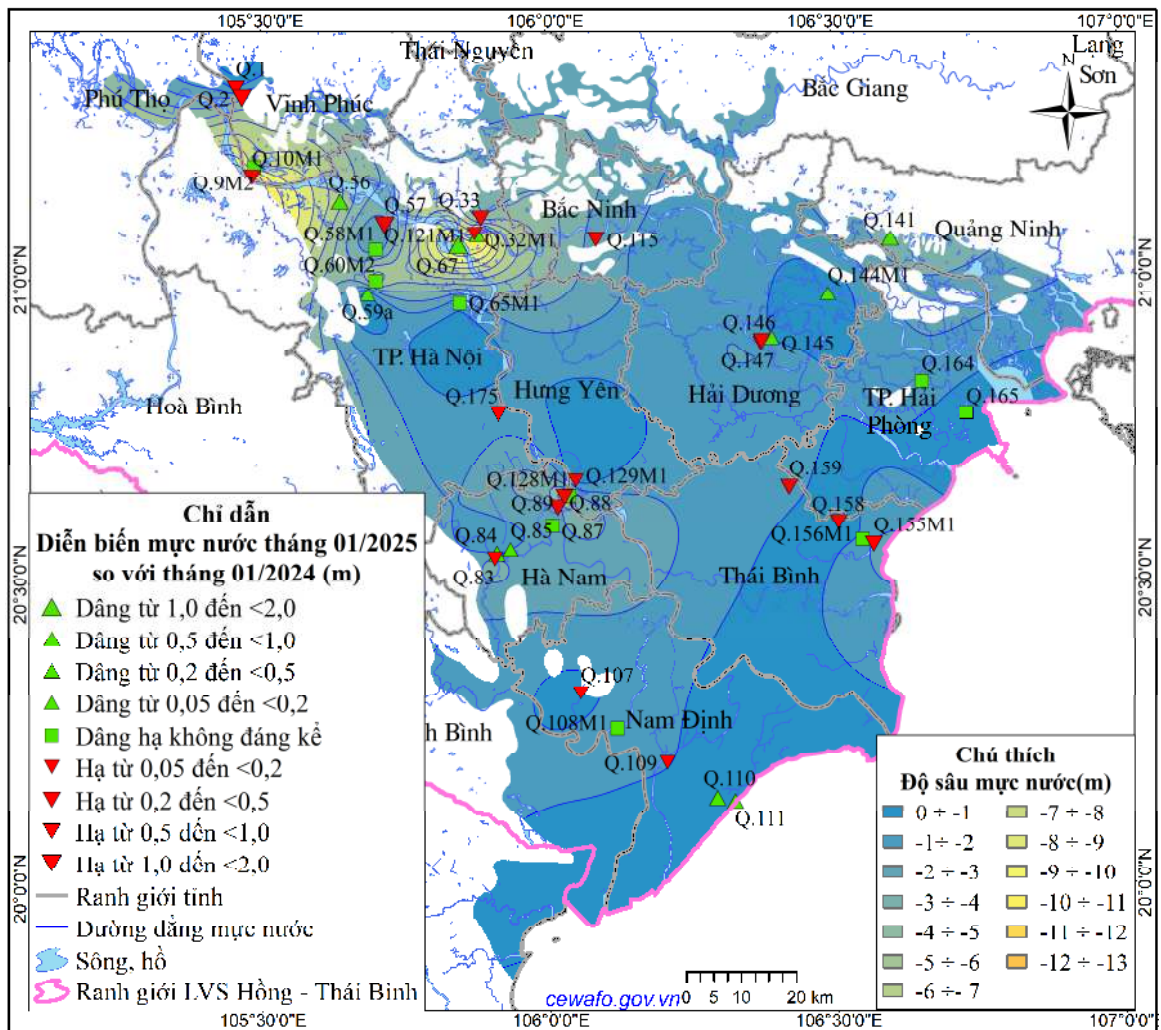
Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 1	-12,32	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.10M1)	-0,13	xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (Q.110)
1 năm trước (2023)	-12,63	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)	-0,16	xã Hải Thành, huyện Dương Kinh, TP. Hải Phòng (Q.165)
5 năm trước (2019)	-12,72	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)	-0,27	xã Hải Thành, huyện Dương Kinh, TP. Hải Phòng (Q.165)
10 năm trước (2014)	-11,33	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)	-0,31	xã Hải Thành, huyện Dương Kinh, TP. Hải Phòng (Q.165)

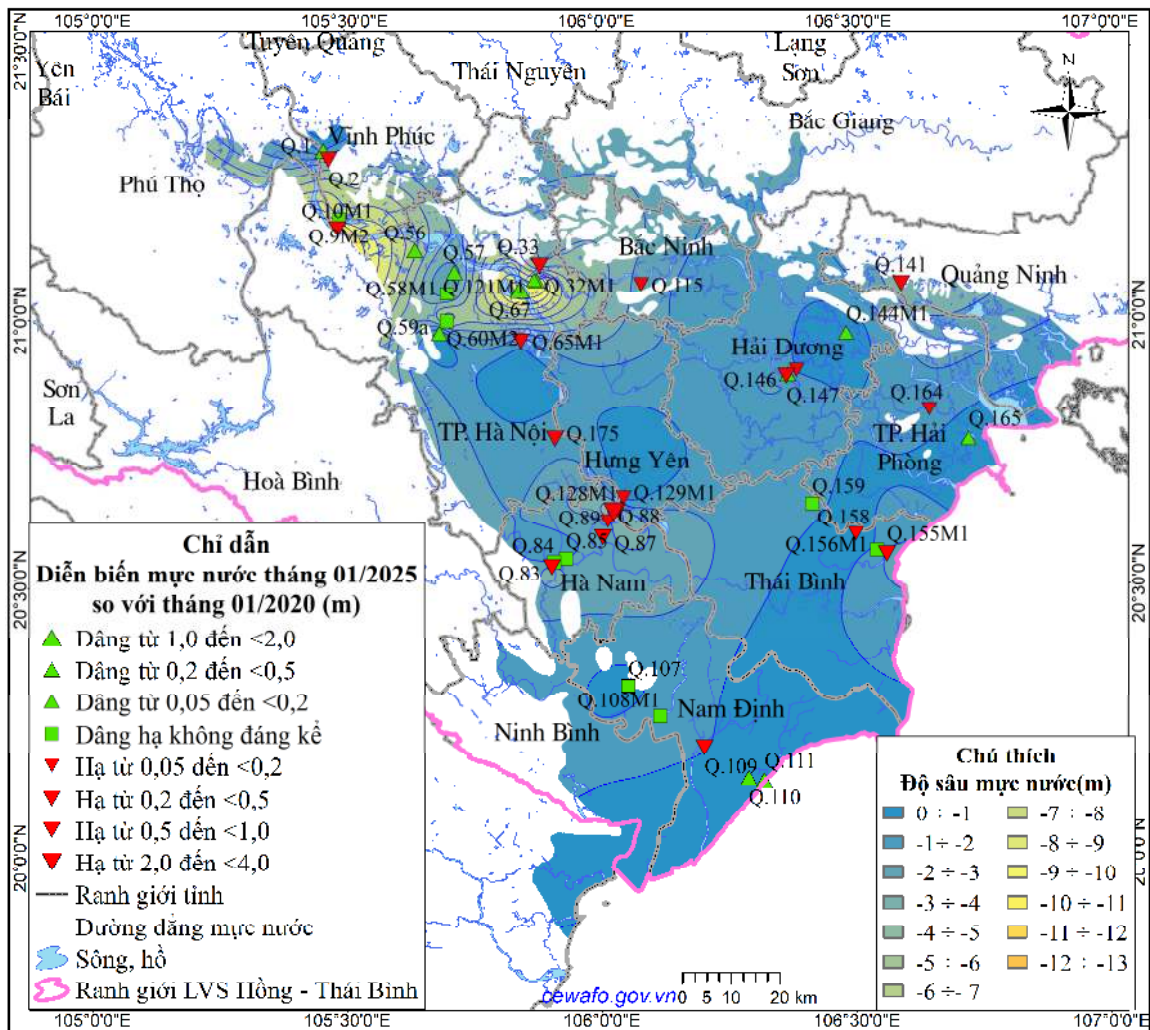
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
20 năm trước (2004)	-8,72	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)	-0,42	xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (Q.110)

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Hạ	1,54	xã Việt Xuân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.2)	1,63	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)
5 năm trước (2019)	Hạ	2,55	xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (Q.89)	1,72	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)
10 năm trước (2014)	Dâng	3,60	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.10M1)	1,27	P. Mạo Khê, TX.Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (Q.141)
20 năm trước (2004)	Dâng	2,28	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)	1,60	xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.1)



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ năm trước

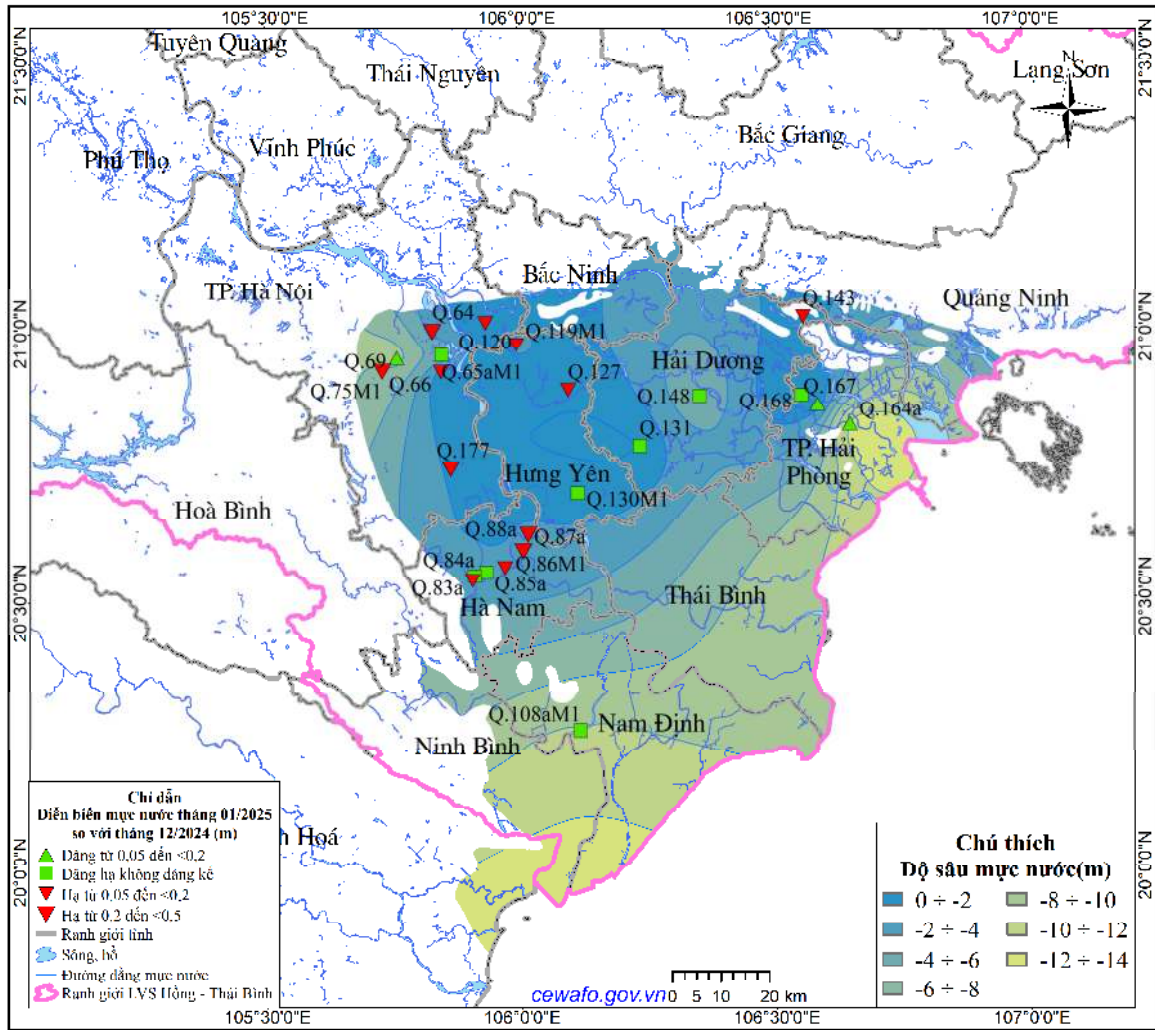


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ 5 năm trước

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (q_{h1})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1/2025 so với tháng 12/2024 có xu thế hạ, có 12/23 công trình mực nước hạ, 8/23 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/23 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,33m tại P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64) và giá trị dâng cao nhất là 0,1m tại P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a).

Trong tháng 1/2025: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,16m tại TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131) và sâu nhất là -12,27m tại P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 lớp q1

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,11m; 1,71m; 1,88m; 3,28m tại huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

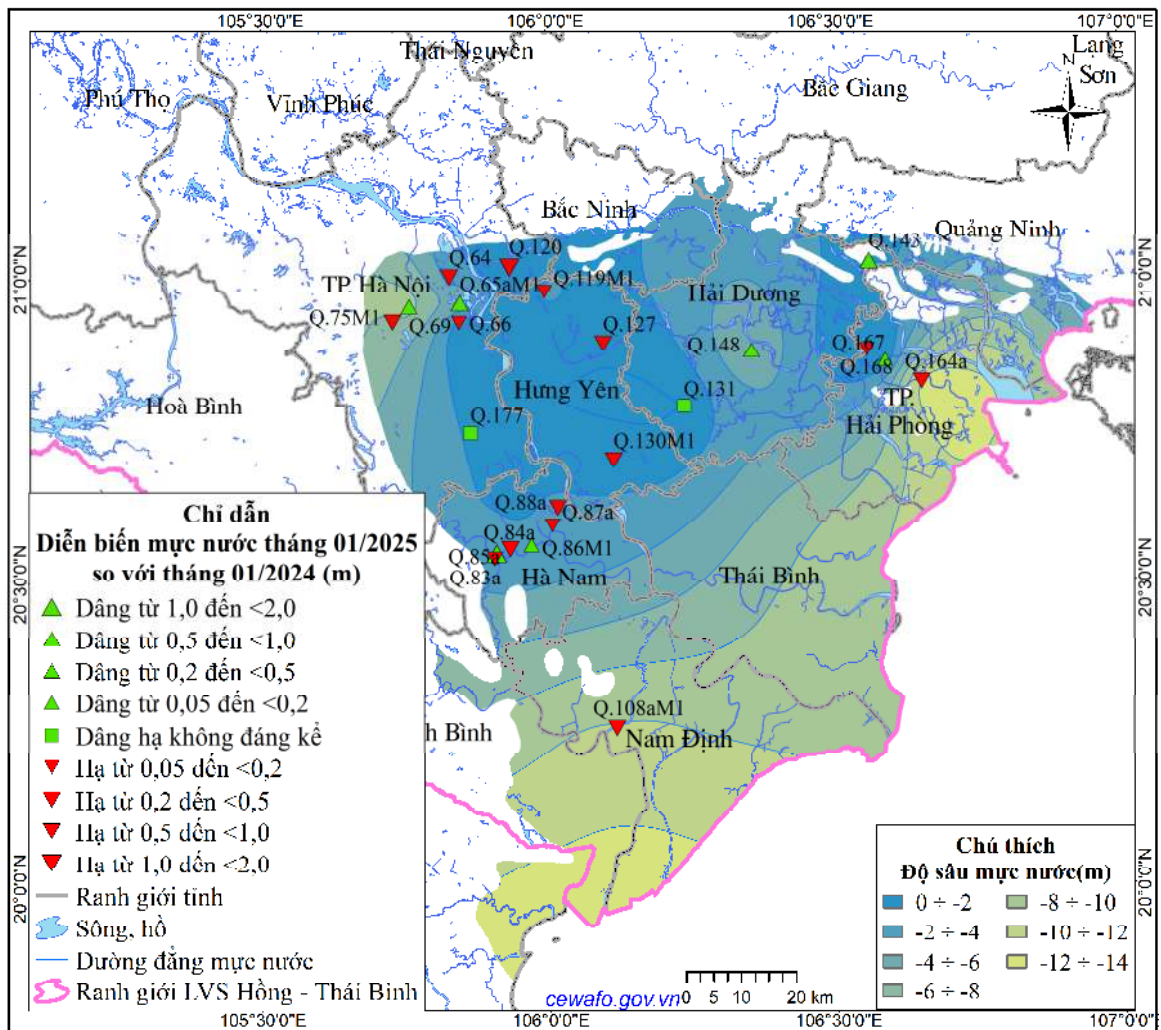
Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 1	-12,27	P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a)	-0,16	TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131)
1 năm trước (2023)	-11,68	P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a)	-0,15	TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131)
5 năm trước (2019)	-10,96	P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a)	-0,18	TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131)
10 năm trước (2014)	-11,88	P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a)	-0,31	xã Hồng Phong, huyện An Dương, TP. Hải Phòng (Q.168)

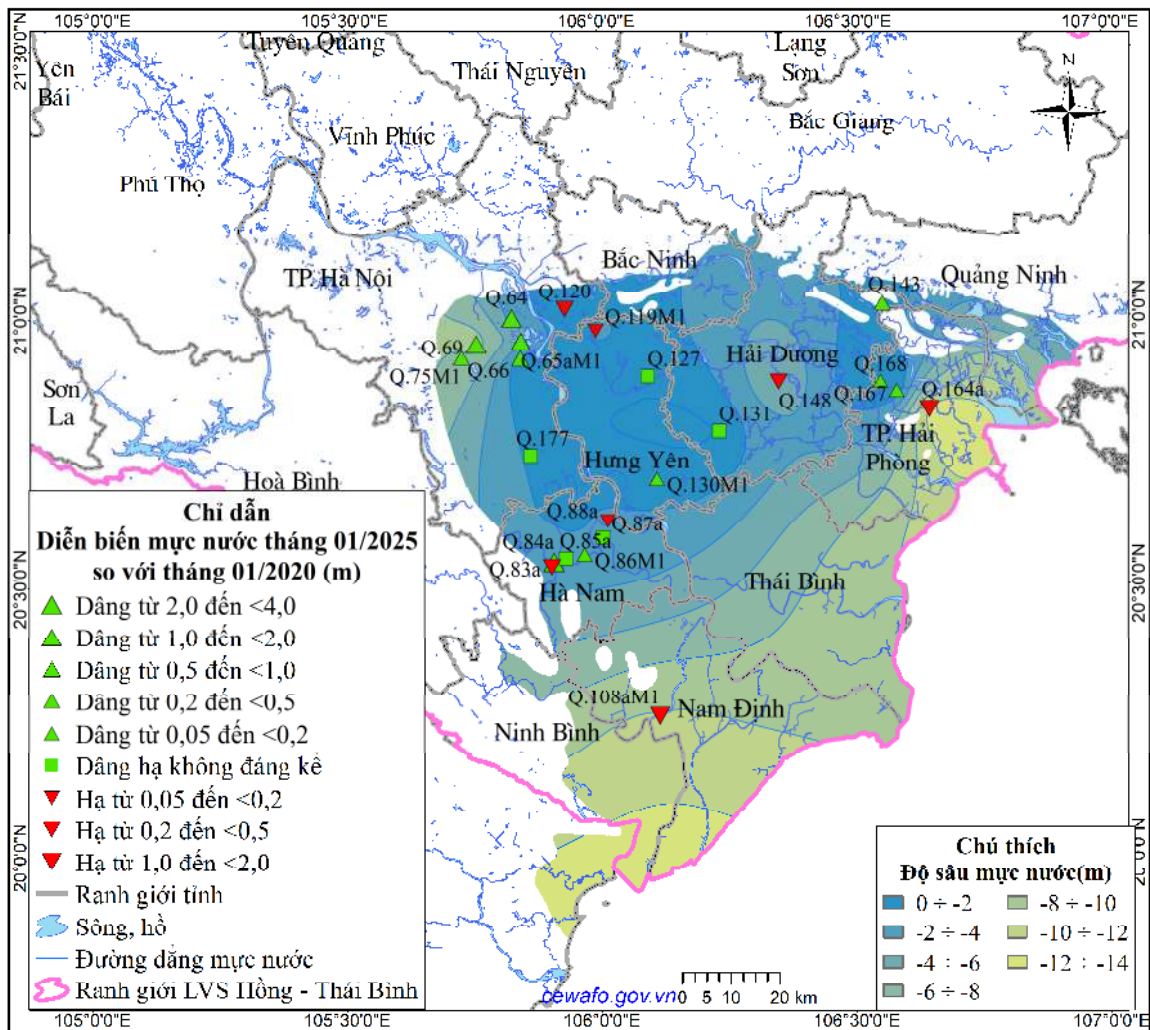
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
20 năm trước (2004)	-13,18	P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a)	-0,69	TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131)

Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Hạ	1,11	TT. Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội (Q.120)	1,60	P. Quang Trung, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.84a)
5 năm trước (2019)	Dâng	1,71	xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (Q.108aM1)	2,19	P. Phú Lãm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.69)
10 năm trước (2014)	Hạ	1,88	xã Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (Q.148)	2,12	P. Quang Trung, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.84a)
20 năm trước (2004)	Dâng	3,28	xã Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (Q.148)	2,65	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64)



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ năm trước



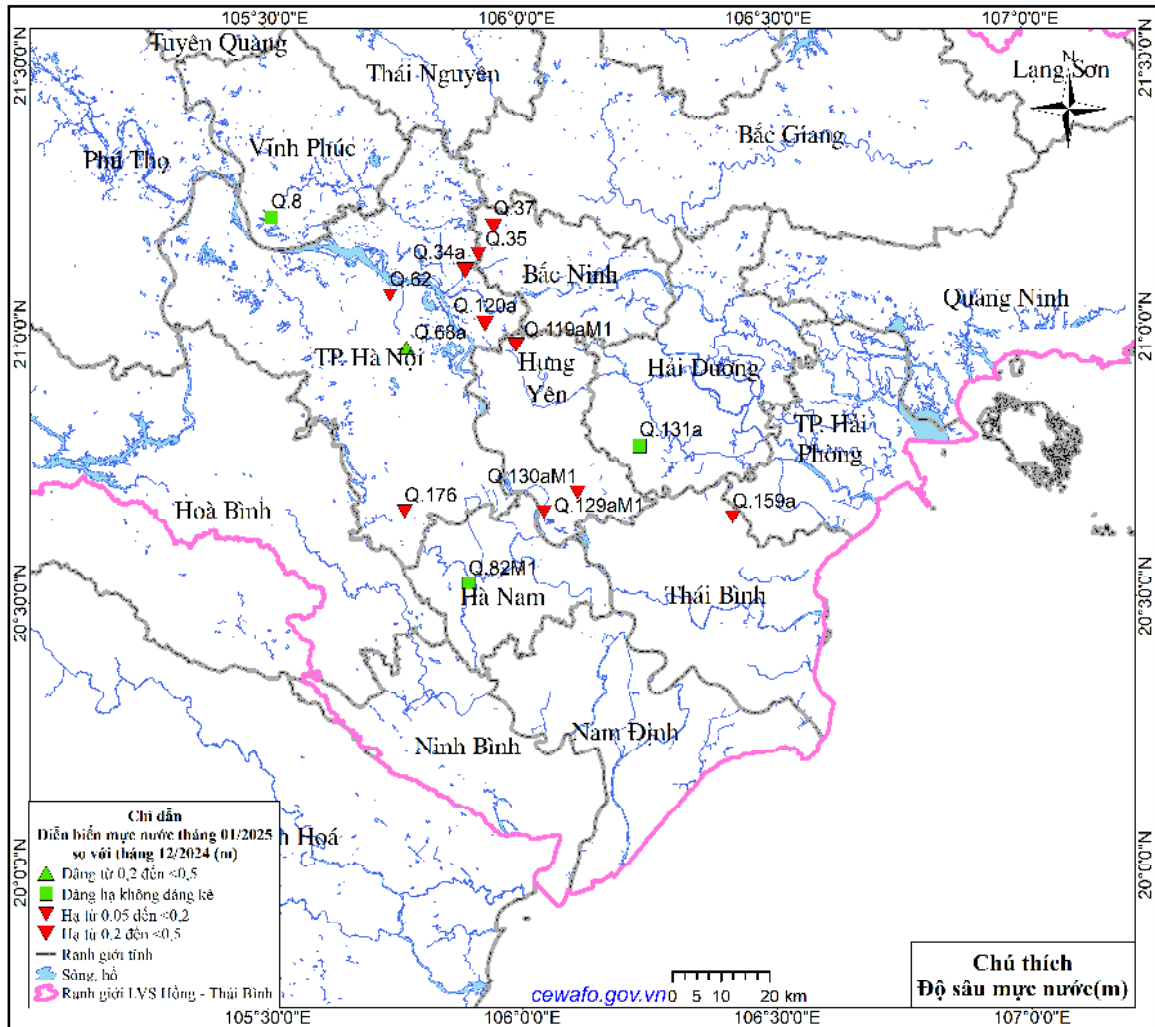
Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1/2025 so với tháng 12/2024 có xu thế hạ, có 9/13 công trình mực nước hạ, 3/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/13 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,34m tại xã Dục Tú, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội (Q.34a) và giá trị dâng cao nhất là 0,28m tại P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a).

Trong tháng 1/2025: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,07m tại P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82) và sâu nhất là -15,05m tại P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 lớp q₂

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,43m; 0,86m; 2,37m; 4,95m tại huyện Đông Anh, TP. Hà Nội, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, Q. Từ Liêm, TP. Hà Nội. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

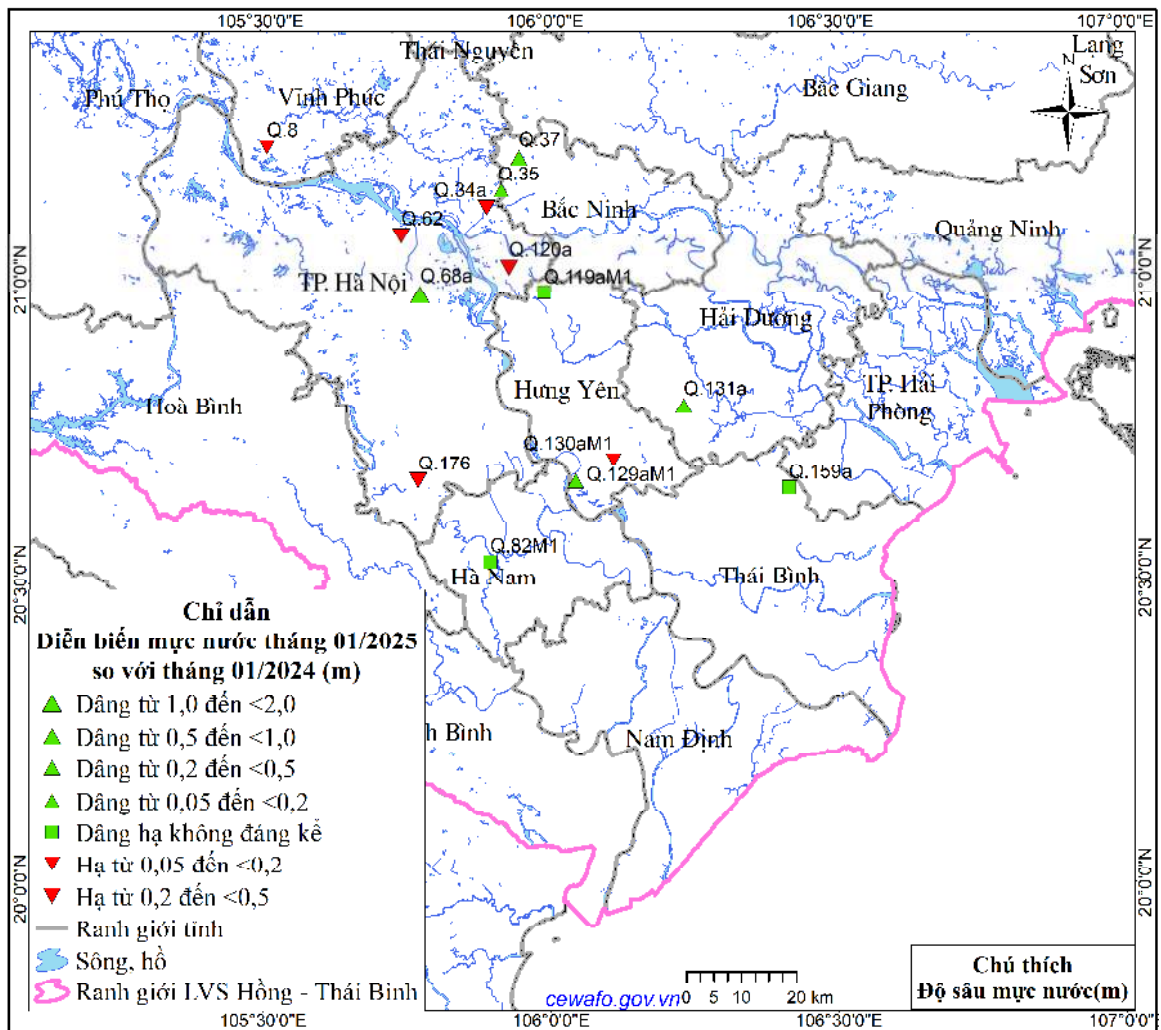
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 1	-15,05	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)	-0,07	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82)
1 năm trước (2023)	-16,73	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)	-0,03	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82)
5 năm trước (2019)	-19,53	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)	0,16	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82)
10 năm trước (2014)	-16,87	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)	-0,14	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
20 năm trước (2004)	-12,93	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)	-2,12	TT. Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.8)

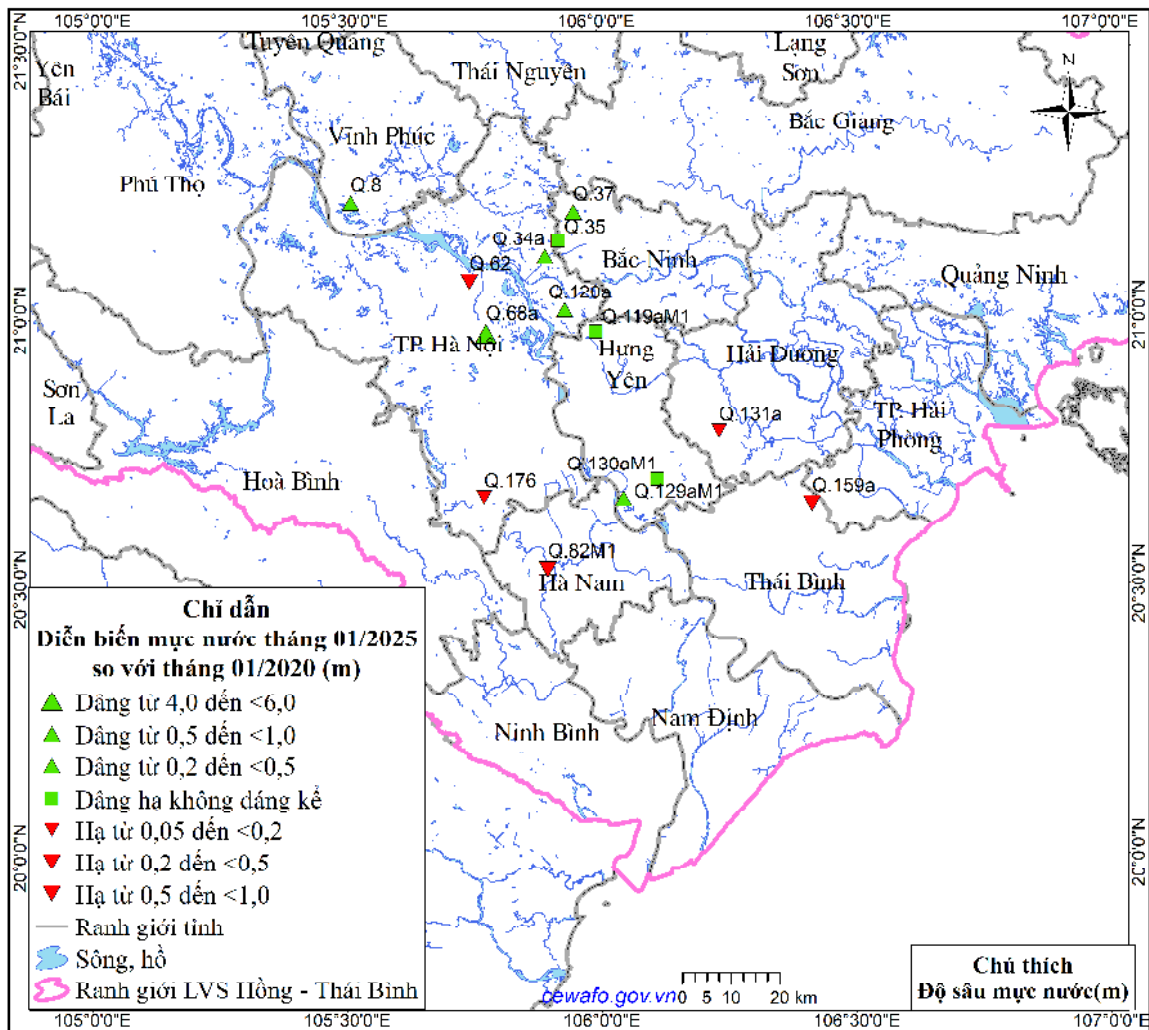
Bảng 8. Giá trị dâng, hạ mức nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	0,43	xã Dục Tú, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội (Q.34a)	1,68	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)
5 năm trước (2019)	Dâng	0,86	TT. Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Q.119aM1)	4,48	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)
10 năm trước (2014)	Hạ	2,37	TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131a)	1,82	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)
20 năm trước (2004)	Hạ	4,95	P. Minh Khai, Q. Từ Liêm, TP. Hà Nội (Q.62)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ năm trước

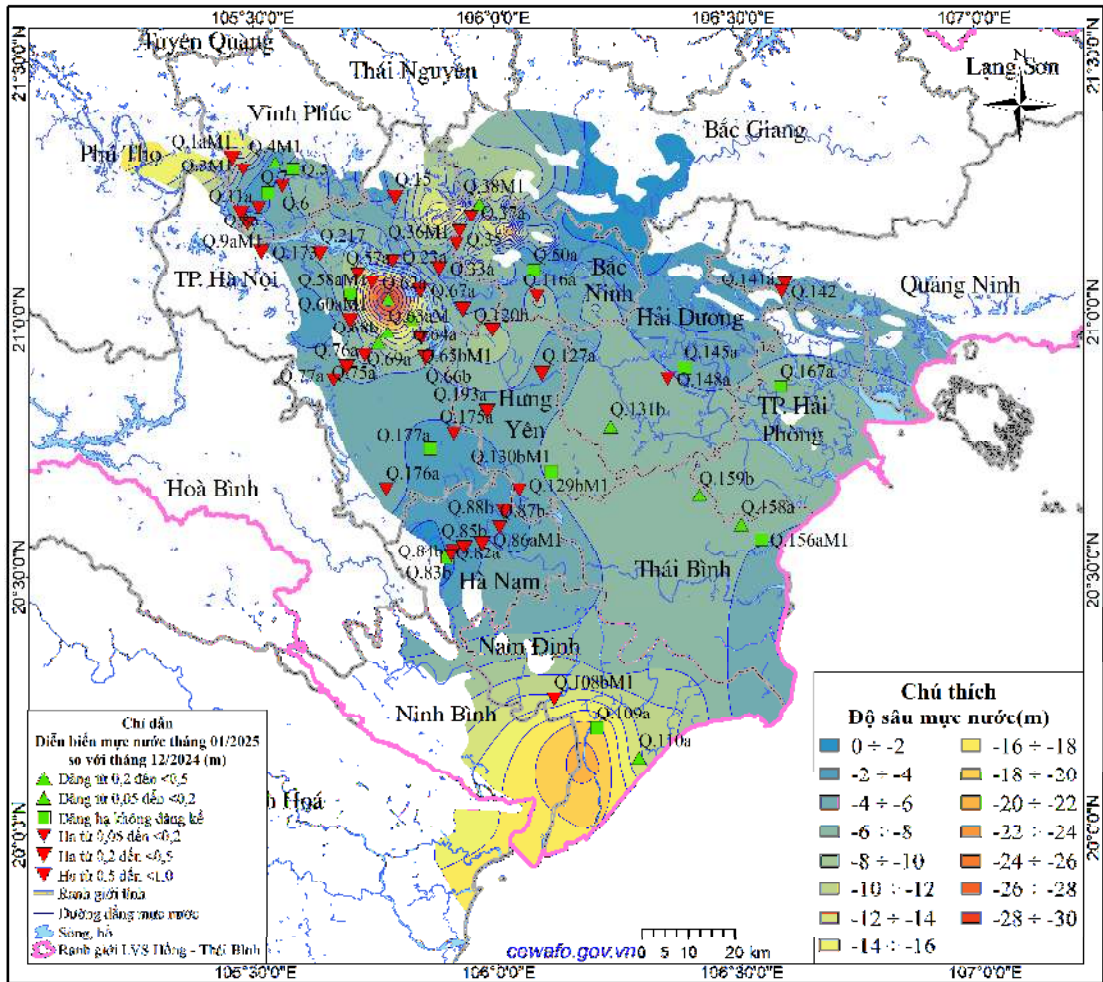


Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ 5 năm trước

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1/2025 so với tháng 12/2024 có xu thế hạ, có 41/61 công trình mực nước hạ, 11/61 công trình mực nước dâng và 9/61 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,5m tại xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội (Q.15) và giá trị dâng cao nhất là 0,29m tại P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64a).

Trong tháng 1/2025: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,14m tại P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82a) và sâu nhất là -29,62m tại P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Q.63aM).



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 lớp q₁

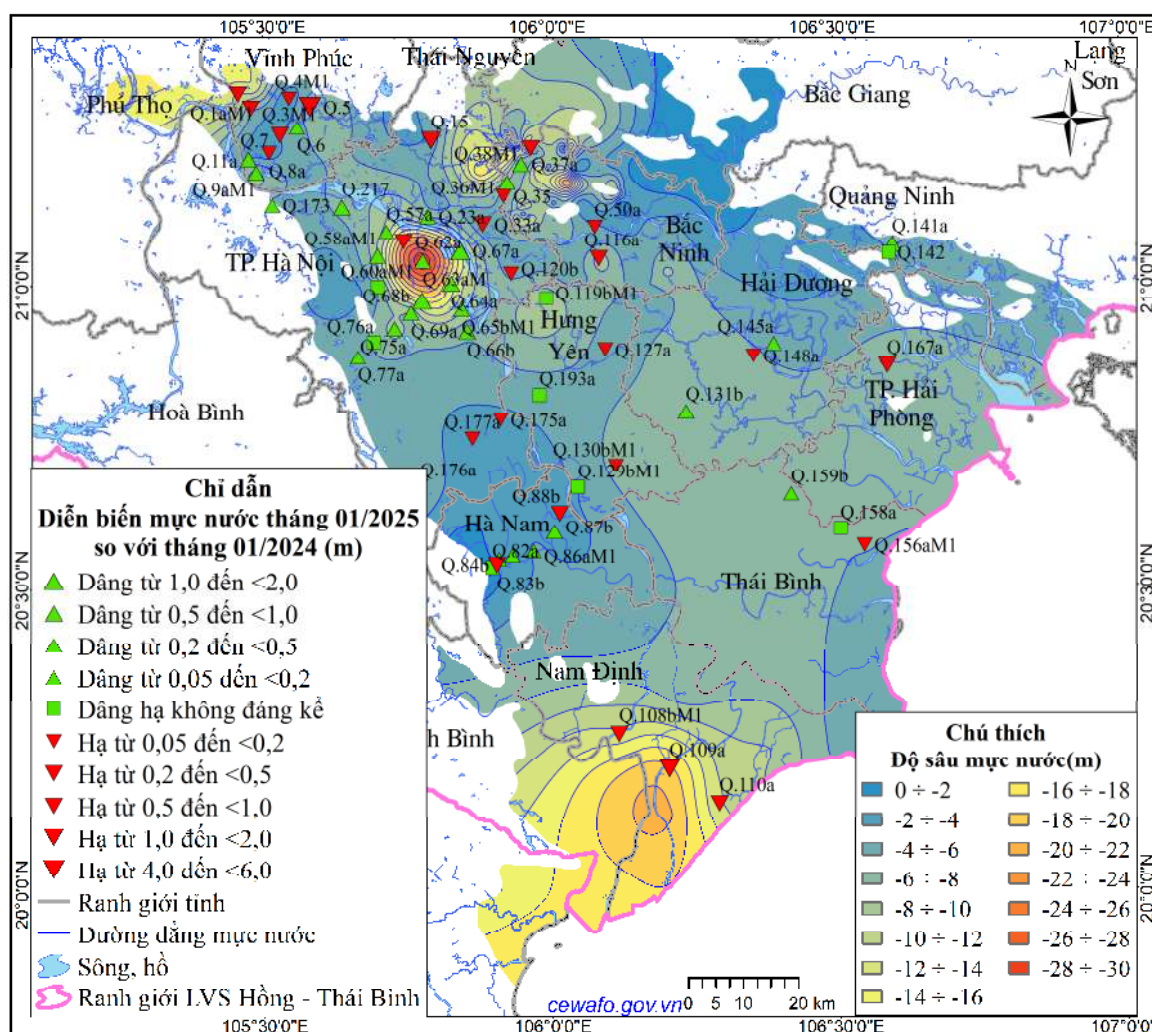
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 4,58m; 3,34m; 6,73m; 11,01m tại TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 9. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

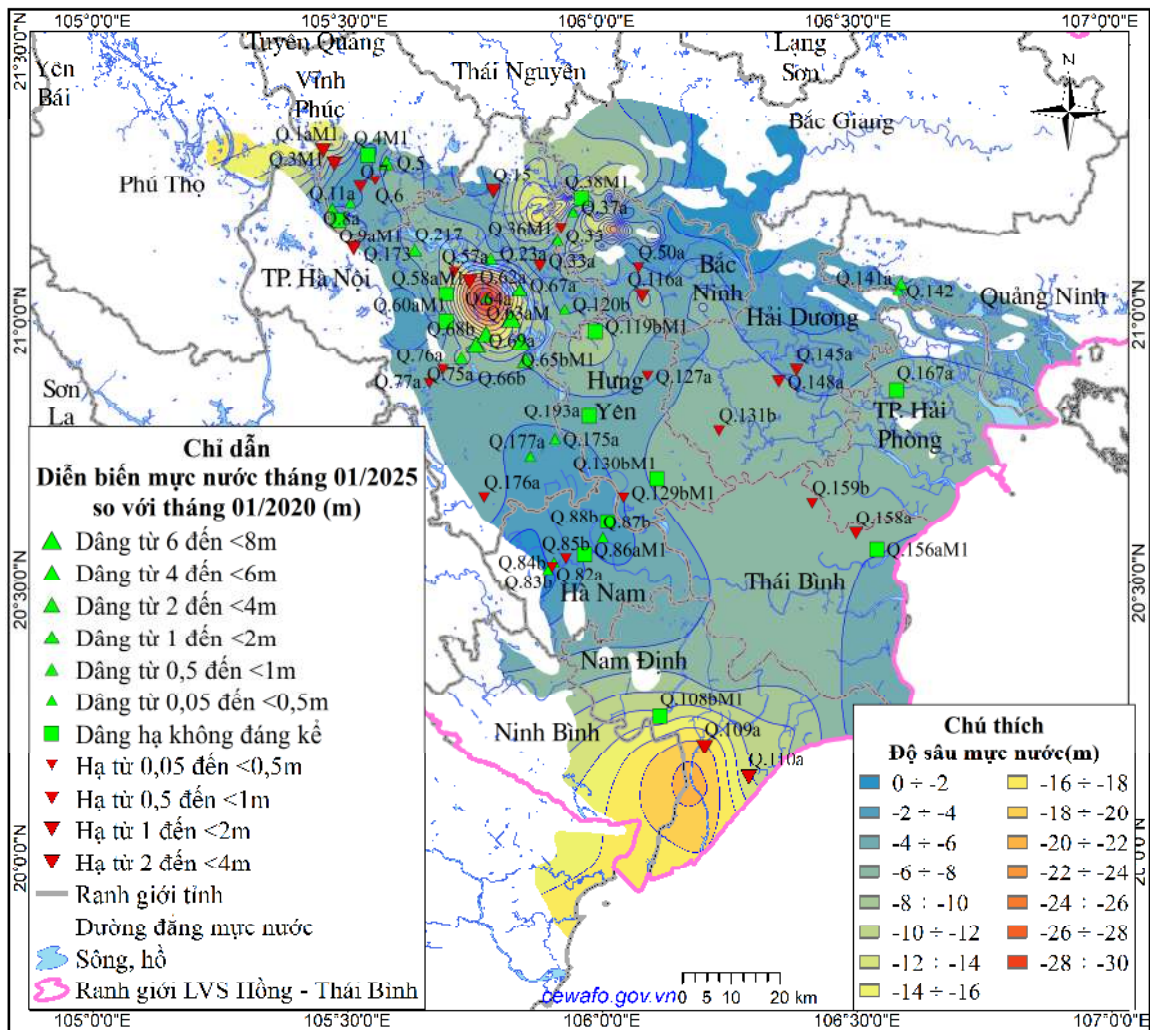
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 1	-29,62	P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Q.63aM)	-0,14	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82a)
1 năm trước (2023)	-29,91	P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Q.63aM)	-0,14	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82a)
5 năm trước (2019)	-29,69	P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Q.63aM)	-0,34	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82a)
10 năm trước (2014)	-28,84	P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Q.63aM)	-0,91	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82a)
20 năm trước (2004)	-23,13	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64a)	-0,62	xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Q.36M1)

Bảng 10. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Hạ	1,42	xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội (Q.57a)	4,35	P. Đồng Tâm, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.5)
5 năm trước (2019)	Hạ	3,40	xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.1aM1)	9,24	P Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội (Q.65bM1)
10 năm trước (2014)	Hạ	6,15	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109a)	7,78	P. Trung Tụ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64a)
20 năm trước (2004)	Hạ	10,91	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109a)	7,69	P. Trung Tụ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64a)



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ năm trước

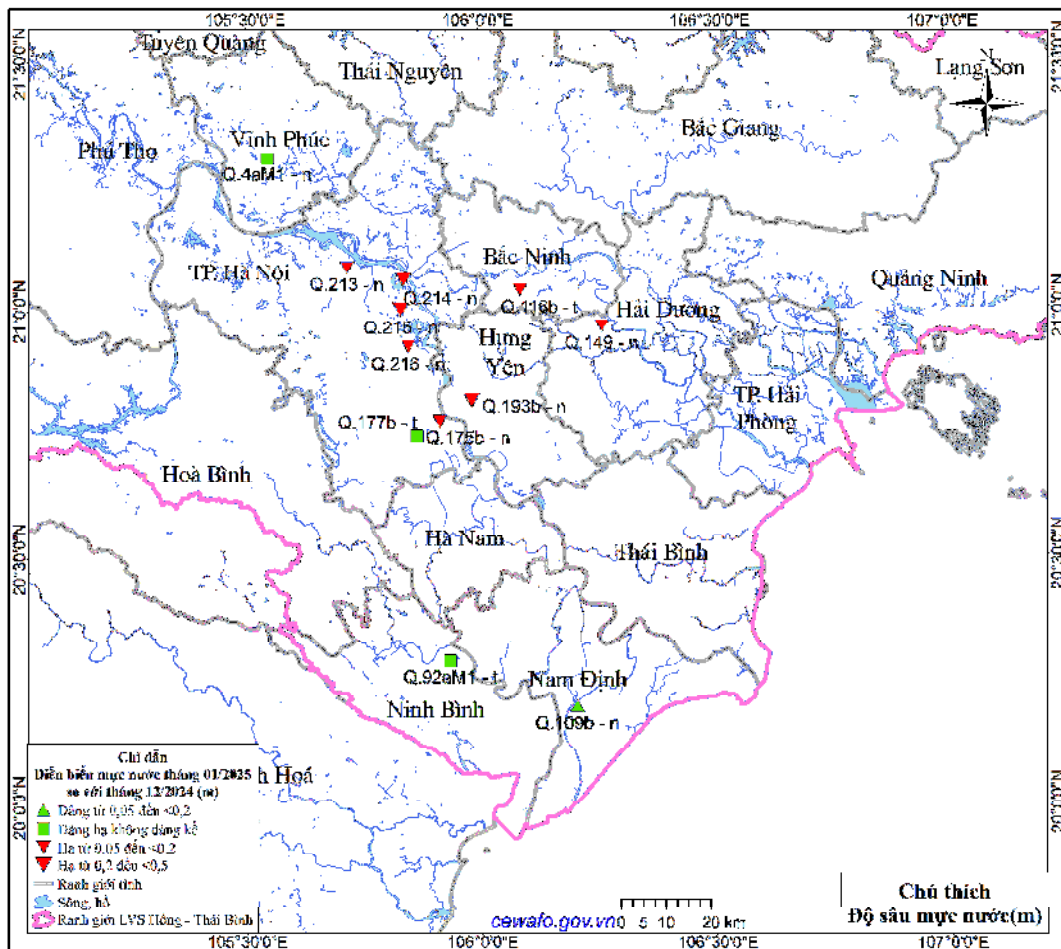


Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen và Trias (n & t)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1/2025 so với tháng 12/2024 có xu thế hạ, có 8/12 công trình mực nước hạ, 3/12 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/12 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.214) và giá trị dâng cao nhất là 0,08m tại xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b).

Trong tháng 1/2025: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,93m tại xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội (Q.177b) và sâu nhất là -14,51m tại P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215).



Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 tầng n và t

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 1 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,84m; 2,69m; 6,43m; 11,53m tại huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định . Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

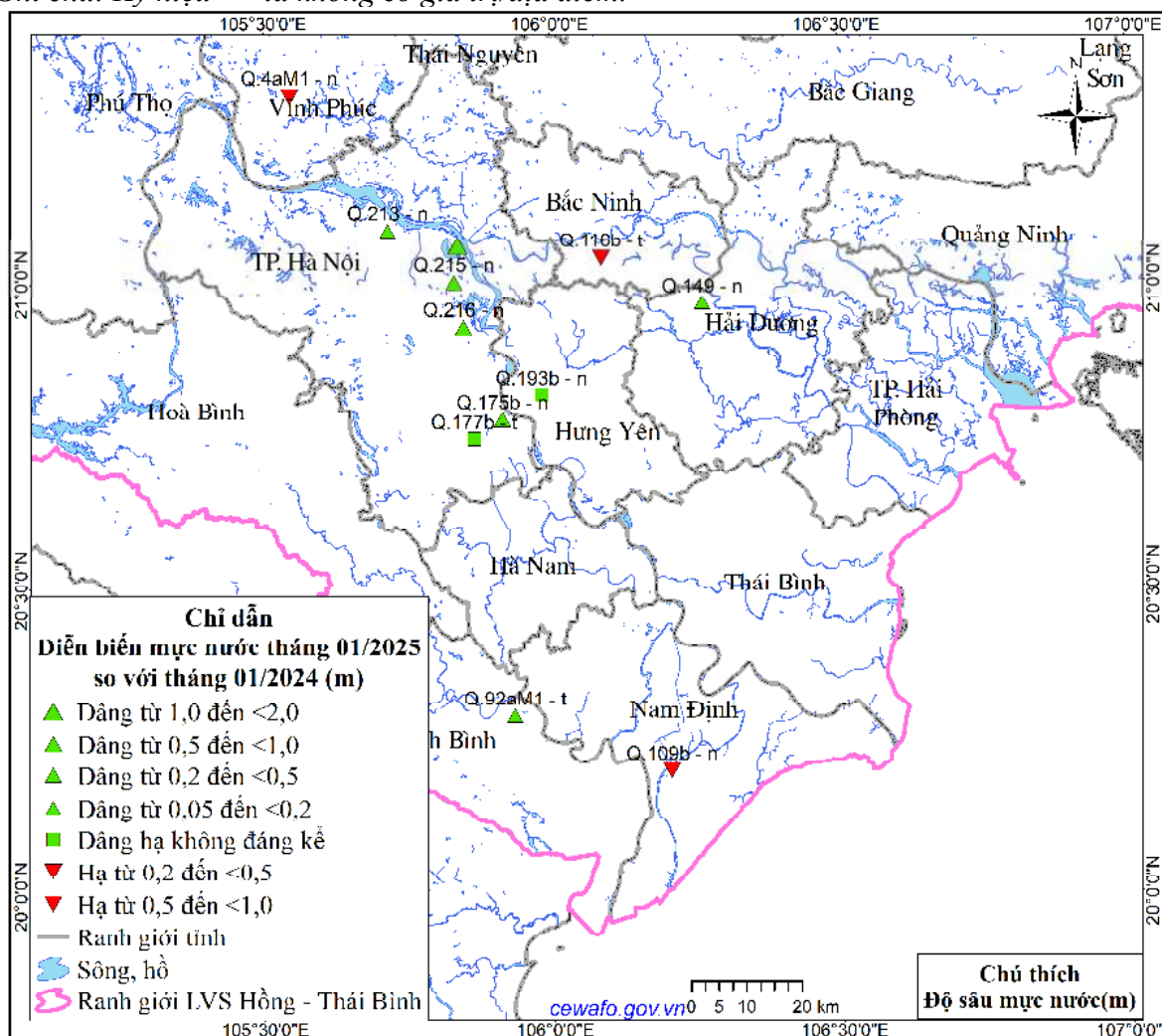
Bảng 11. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 1	-14,51	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215)	-2,93	xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội (Q.177b)
1 năm trước (2023)	-15,41	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.214)	-2,96	xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội (Q.177b)
5 năm trước (2019)	-20,19	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215)	-3,20	xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội (Q.177b)
10 năm trước (2014)	-22,25	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215)	-2,43	xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội (Q.177b)
20 năm trước (2004)	-6,04	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b)	-1,32	xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Q.92a)

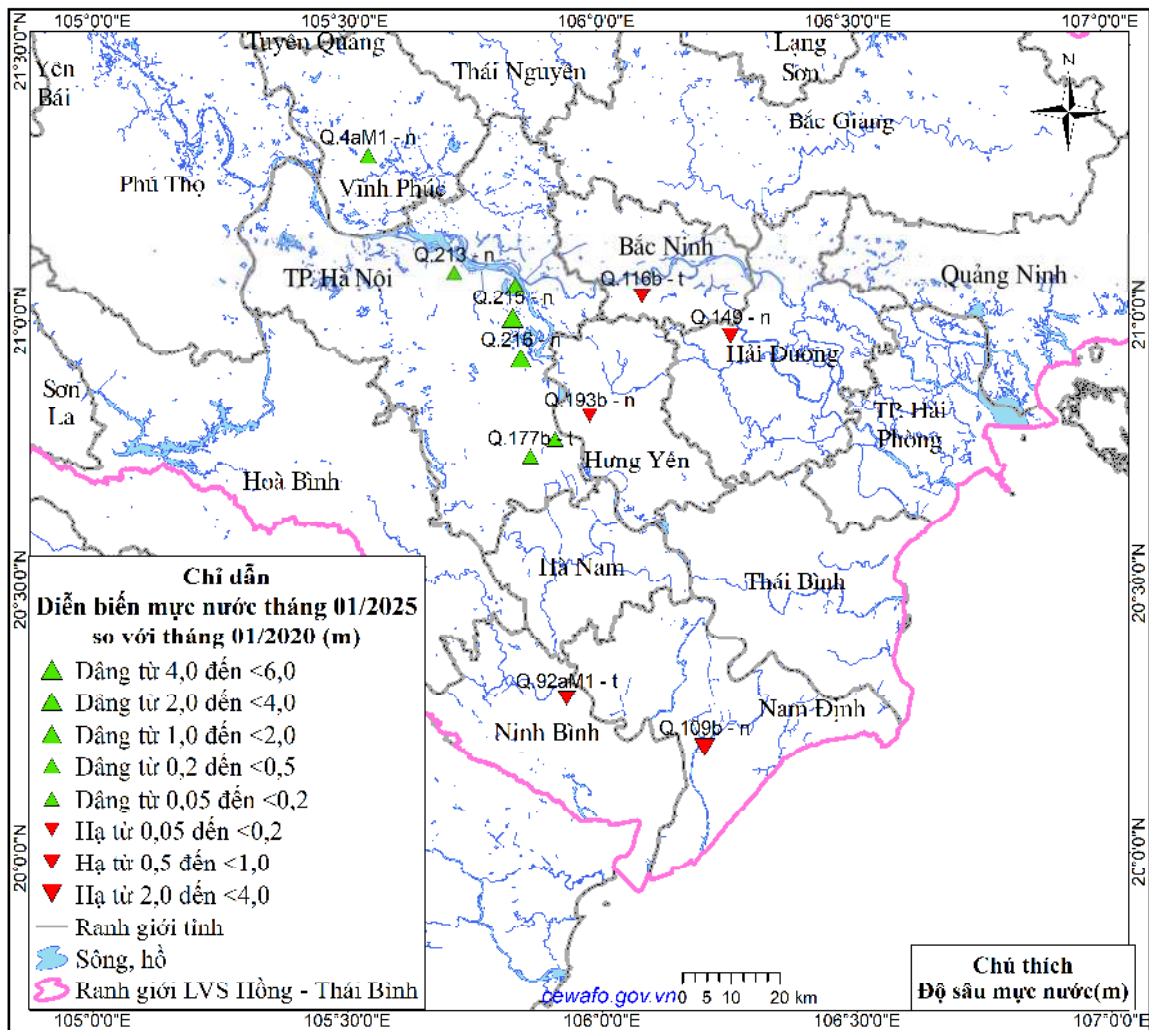
Bảng 12. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	0,84	xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (Q.116b)	1,15	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.214)
5 năm trước (2019)	Dâng	2,69	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b)	5,68	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215)
10 năm trước (2014)	Hạ	6,43	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b)	7,74	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215)
20 năm trước (2004)	Hạ	11,53	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ năm trước



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 1 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.2. Chất lượng nước

2.2.1.2.1. Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Holocene (qh)

a. Lớp chứa nước Holocene lỗ hồng trong trầm tích thượng (qh₂)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng lợ và mặn phân bố chủ yếu ở các vùng ven biển Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mangan (lớn nhất tại công trình Q.115 (TT. Hồ, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh); Asen (lớn nhất tại công trình Q.10M1 (Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc); Amôni (lớn nhất tại công trình Q.58M1 (Xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội);

b. Lớp chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Holocene hạ (qh₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng lợ và mặn phân bố chủ yếu ở các vùng ven biển Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Nam Định. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mangan (lớn nhất tại công trình Q.84a (P. Quang Trung, TP. Phủ

Lý, Hà Nam); Asen (lớn nhất tại công trình Q.87a (Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân, Hà Nam); Chì (lớn nhất tại công trình Q.86M1 (Xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên, Hà Nam); Amôni (lớn nhất tại công trình Q.85a (Xã Lam Hạ, TP. Phủ Lý, Hà Nam).

2.2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene thượng (qp₂)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng lợ và mặn phân bố ở một số công trình thuộc các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mangan (lớn nhất tại công trình Q.120a (TT. Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội); Chì (lớn nhất tại công trình Q.120a (TT. Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội); Amôni (lớn nhất tại công trình Q.82M1 (P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam).

b. Lớp chứa nước Pleistocene lỗ hổng trong trầm tích hạ (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng lợ và mặn phân bố ở một số công trình thuộc TP. Hà Nội và các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nam. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mangan (lớn nhất tại công trình Q.148a (Xã Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương); Asen (lớn nhất tại công trình Q.86aM1 (Xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên, Hà Nam); Chì (lớn nhất tại công trình Q.142 (P. Mạo Khê, TX.Đông Triều, Quảng Ninh); Amôni (lớn nhất tại công trình Q.82a (P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam).

2.2.1.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen và Trias (n & t)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt là chính, có một công trình có độ mặn tại huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mangan (lớn nhất tại công trình Q.214 (P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội); Asen (lớn nhất tại công trình Q.216 (Xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội); Amôni (lớn nhất tại công trình Q.4aM1 (Xã Vân Hội, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc).

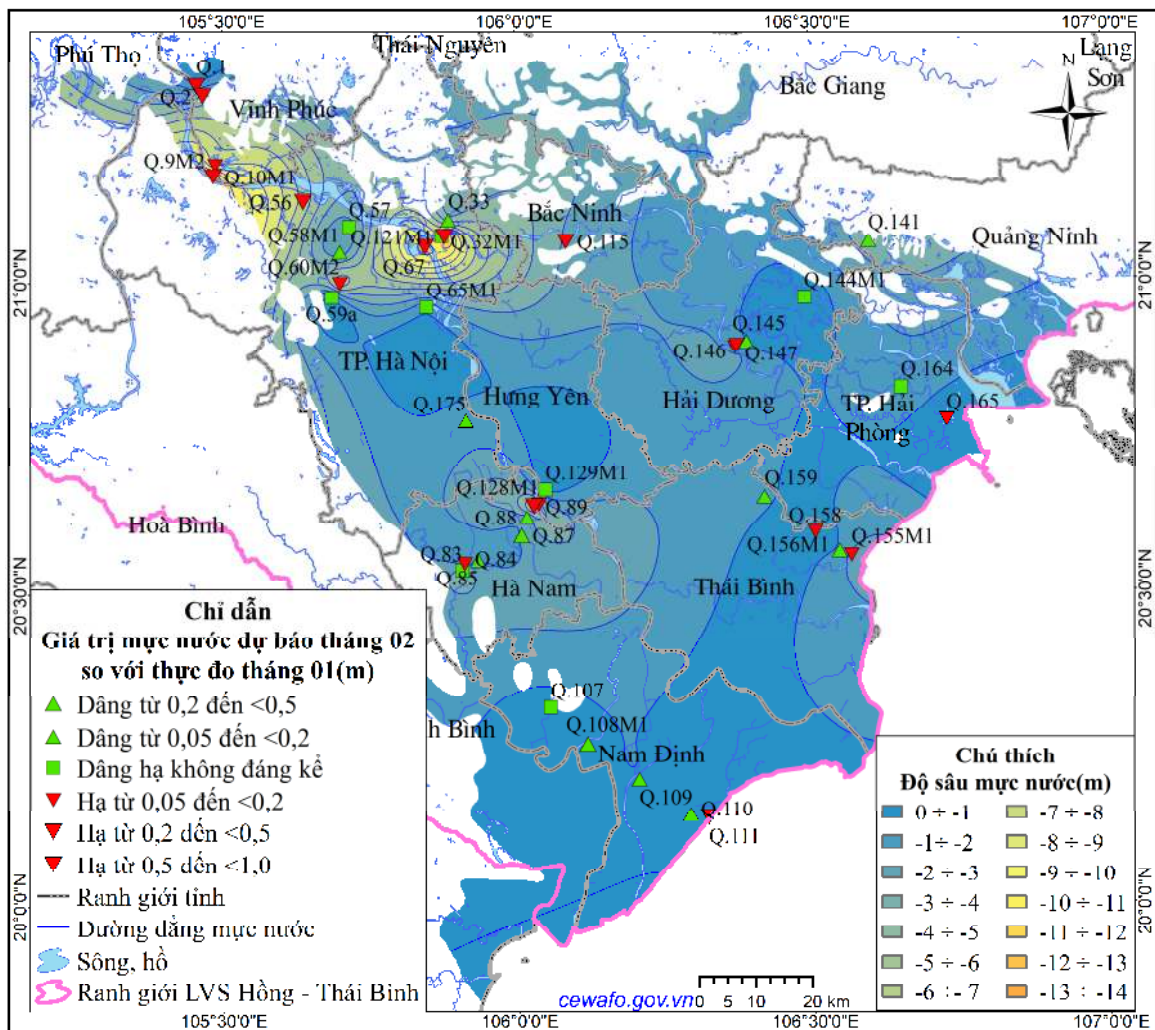
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 2 so với thực đo tháng 1 có xu thế hạ, có 18/40 công trình mực nước hạ, 13/40 công trình mực nước dâng và 9/40 công

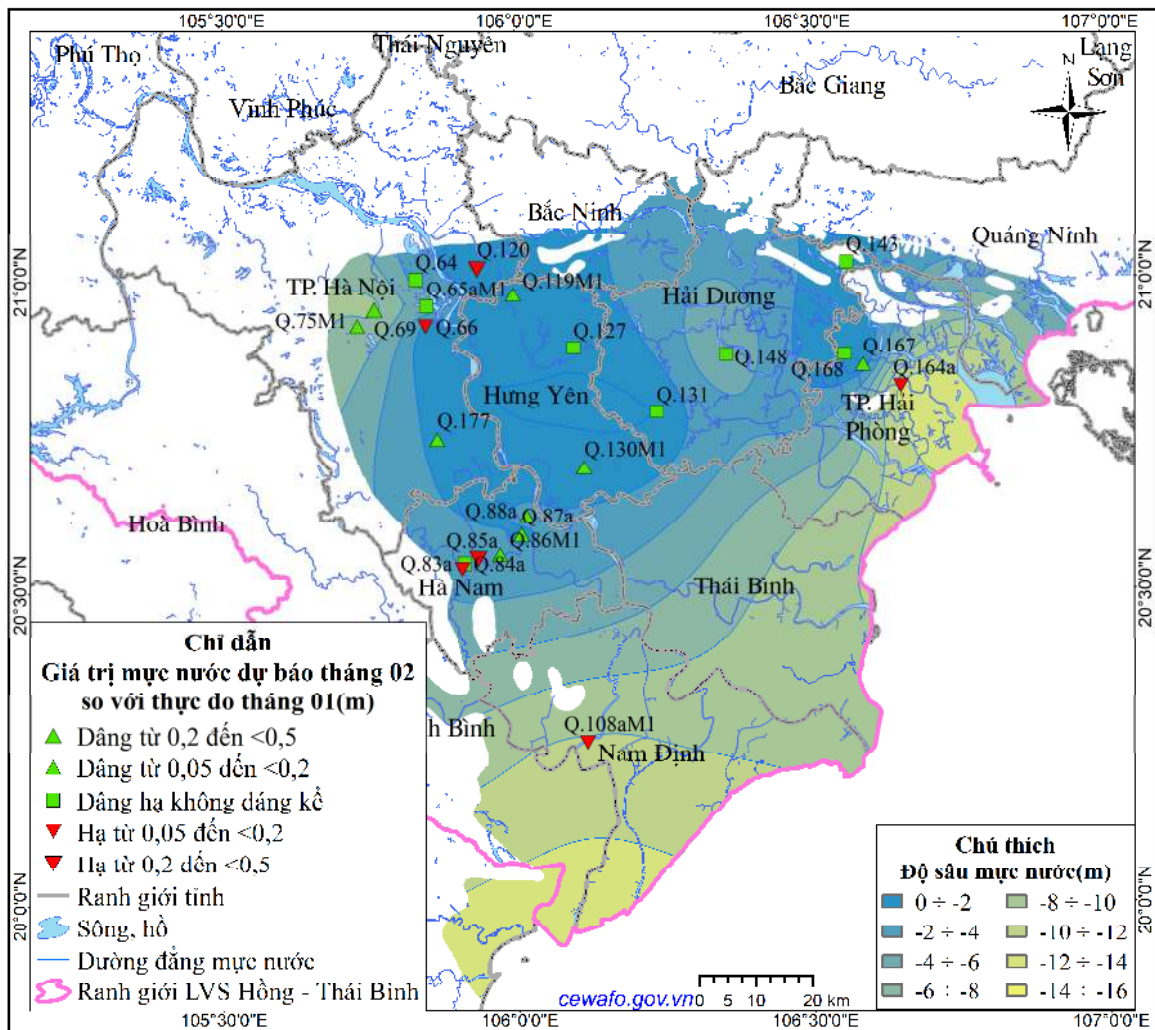
trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở Vĩnh Phúc và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Nam Định.



Hình 17. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 2 lớp qh₂

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 2 so với thực đo tháng 1 có xu thế dâng, có 9/23 công trình mực nước dâng, 8/23 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 6/23 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội, Nam Định và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

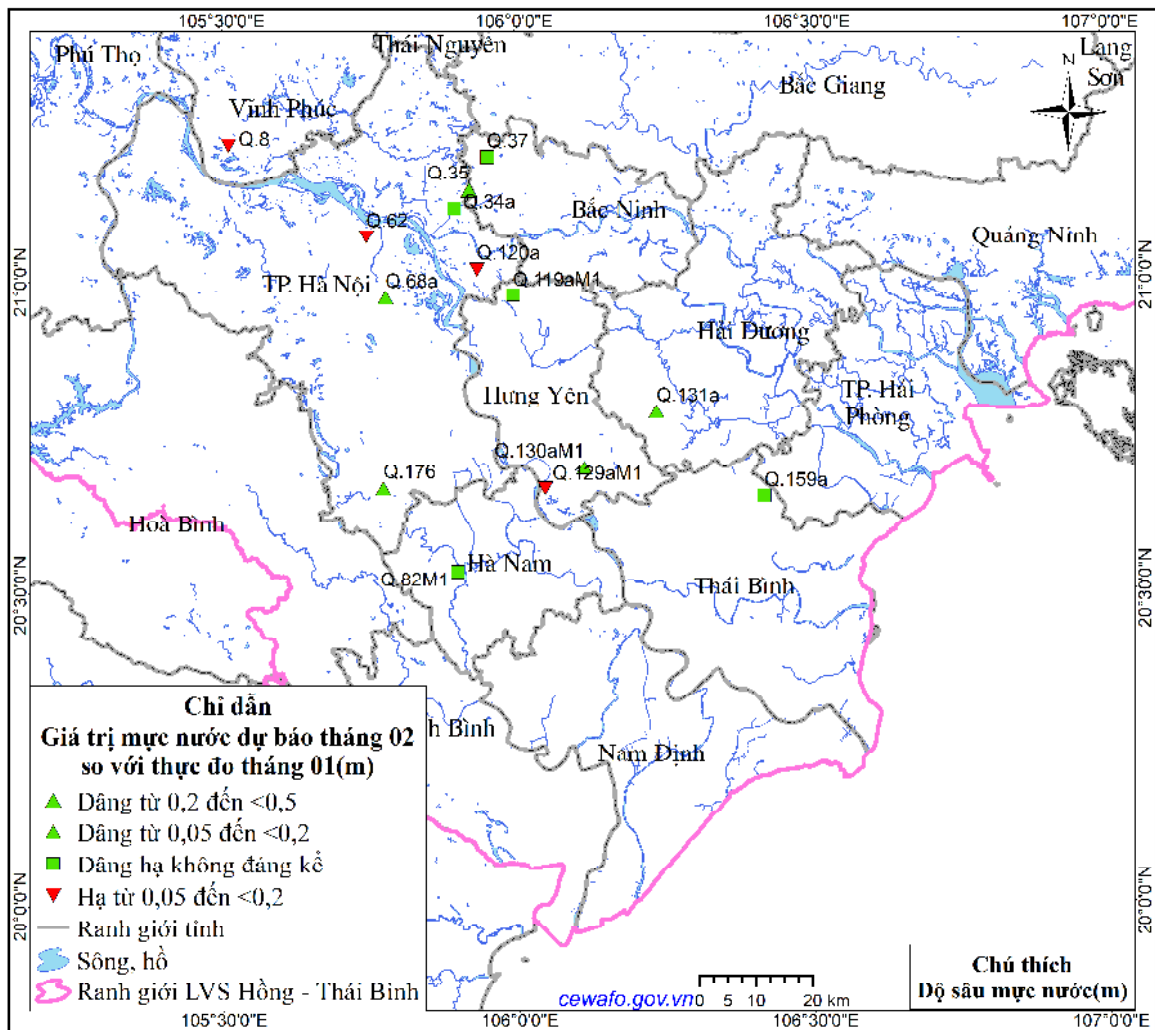


Hình 18. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 2 lớp qh₁

2.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

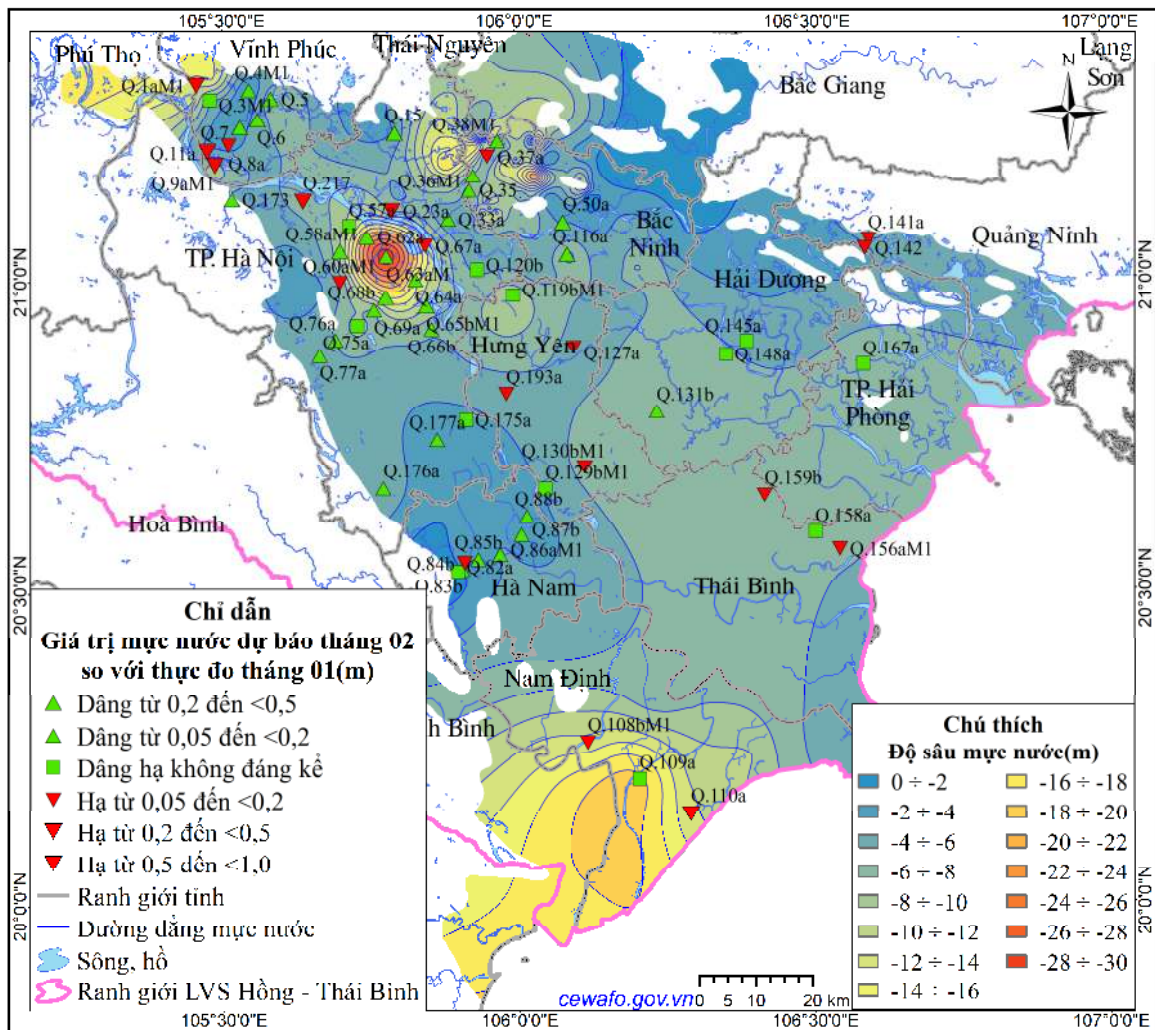
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 2 so với thực đo tháng 1 có xu thế dâng, có 5/14 công trình mực nước dâng, 5/14 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 4/14 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở Vinh Phúc và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở phía nam TP. Hà Nội, Hải Dương.



Hình 19. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 2 lớp qp₂

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

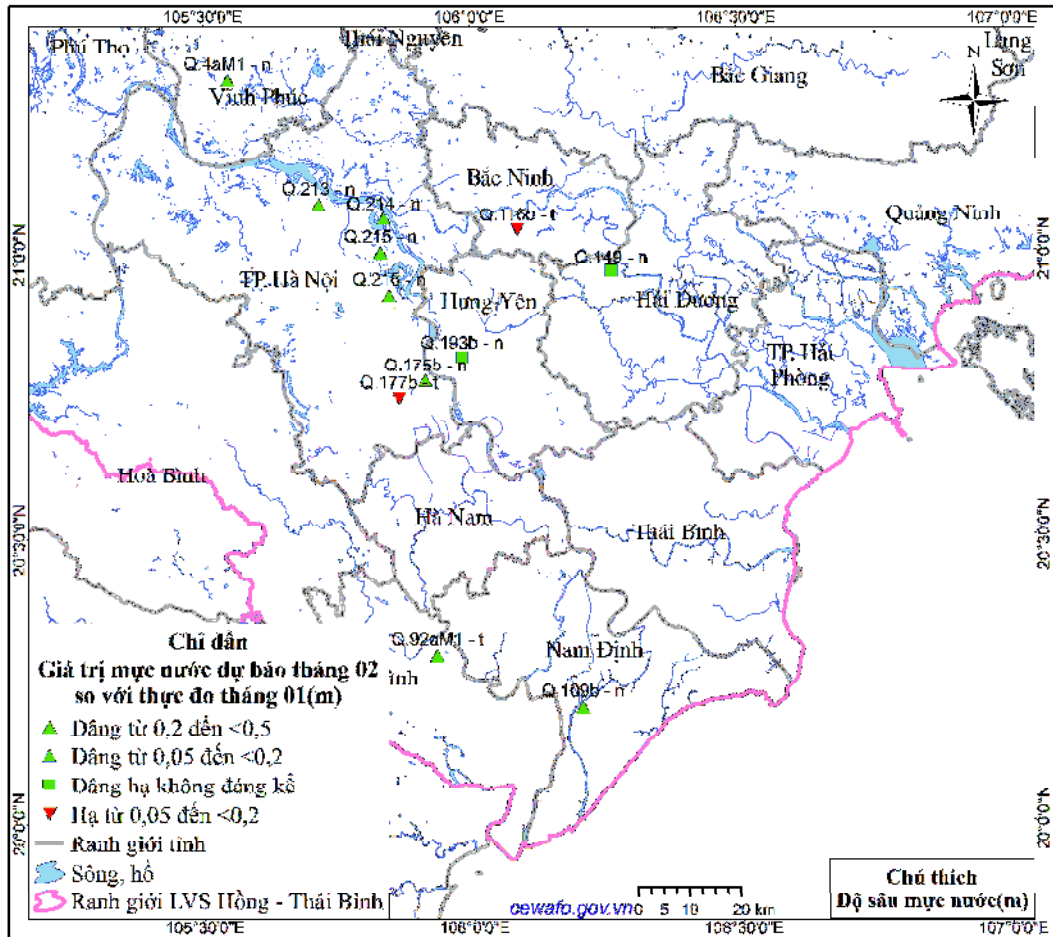
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 2 so với thực đo tháng 1 có xu thế dâng, có 30/62 công trình mực nước dâng, 19/62 công trình mực nước hạ và 13/62 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở Vinh Phúc và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Hà Nội.



Hình 20. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 2 lớp q_{p1}

2.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen và Trias (n & t)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 2 so với thực đo tháng 1 có xu thế dâng, có 8/12 công trình mực nước dâng, 2/12 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/12 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở TP. Hà Nội.



Hình 21. Sơ đồ dự báo mực nước tháng 2 tầng n và t

2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời điểm hiện tại có 5 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) cần phải cảnh báo (xem bảng 13). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 13. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 1

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% Ngưỡng GHCP
1	Q.62a	qp1	P. Minh Khai, Q. Từ Liêm, TP. Hà Nội	-21,21	-35	60,60
2	Q.63aM	qp1	P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	-29,62	-35	84,63
3	Q.68b	qp1	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	-16,66	-35	47,60
4	Q.109a	qp1	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	-18,53	-30	61,77
5	Q.109b	n	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	-17,57	-30	58,57

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với tài nguyên nước mặt

Trên toàn lưu vực Hồng – Thái Bình, trong tháng 02 có tổng lượng nước mặt dự báo đạt trung bình khoảng 3,01 tỷ m³. Dự báo hiện tượng thiếu nước có thể xảy ra trên tiểu lưu vực Cầu – Thương với lượng nước thiếu khoảng 16,5% so với nhu cầu khai thác sử dụng.

Việc phân bổ hài hòa nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư 04/2020/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Mặt khác, vẫn cần giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thông qua các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BTNMT Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực quận Hà Đông, Từ Liêm, Cầu Giấy - TP Hà Nội; huyện Trục Ninh - tỉnh Nam Định.

Chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình đều tốt. Tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mangan, Asen, Chì, Phenol, E.Coli, Colifom và Amôni vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện